

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 22/ CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Bentre, January 30th, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Consolidated financial
reports for 4th quarter, 2022 (Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 30/01/2023 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q4/2022/
*Consolidated financial reports for 4th
quarter, 2022.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÍ IV NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2022**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.662.751.070.377	1.170.473.262.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	189.178.341.116	98.169.465.231
1. Tiền	111		134.178.341.116	58.169.465.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.102.085.696	44.057.024.062
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.102.085.696	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.709.656.344	666.640.320.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	678.797.303.295	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	108.420.285.690	11.196.292.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	2.119.331.542	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.627.264.183)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	140		628.715.196.607	319.899.570.440
1. Hàng tồn kho	141	7	628.715.196.607	319.899.570.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.045.790.614	41.706.882.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.378.897.647	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.666.892.967	37.358.259.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.219.726.803.728	1.230.793.805.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.276.430.000	2.870.638.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	7.276.430.000	2.870.638.109
II. Tài sản cố định	220		1.138.189.069.170	1.051.534.780.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.137.830.233.700	1.051.206.736.310
- Nguyên giá	222		1.698.338.607.785	1.513.724.218.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(560.508.374.085)	(462.517.482.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	358.835.470	328.044.275
- Nguyên giá	228		1.044.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(685.498.780)	(566.289.975)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.753.101.628	155.573.306.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	44.753.101.628	155.573.306.941
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.296.159.450	4.966.796.824
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.296.159.450	4.966.796.824
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.212.043.480	15.848.283.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	23.577.973.496	15.737.906.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		634.069.984	110.376.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.882.477.874.105	2.401.267.067.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2022**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.130.938.884.028	704.171.341.216
I. Nợ ngắn hạn	310		1.130.938.884.028	704.171.341.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	532.623.989.424	305.301.684.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	27.284.045.122	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.507.625.716	1.865.398.942
4. Phải trả người lao động	314		19.943.412.965	20.775.298.271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.180.797.459	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.480.672.259	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	19	518.363.300.196	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	3.445.949.978	213.758.165
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.751.538.990.077	1.697.095.726.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.751.538.990.077	1.697.095.726.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	699.944.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		730.442.492.281	703.066.240.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		455.461.025.943	249.723.900.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274.981.466.338	453.342.339.115
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.882.477.874.105	2.401.267.067.536

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	946.605.322.985	1.119.251.479.698	3.942.918.833.523	4.164.826.385.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(670.417.301)	(493.481.816)	(1.138.734.067)	(495.850.816)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	945.934.905.684	1.118.757.997.882	3.941.780.099.456	4.164.330.534.553
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(826.725.547.134)	(988.506.984.654)	(3.333.218.381.795)	(3.491.679.314.664)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		119.209.358.550	130.251.013.228	608.561.717.661	672.651.219.889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	12.820.297.869	3.544.284.427	20.653.415.924	14.792.993.119
7. Chi phí tài chính	22	22	(11.476.279.200)	(3.049.290.435)	(41.861.800.782)	(17.201.484.680)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.979.974.317)	(2.704.594.270)	(18.941.897.029)	(15.763.593.086)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		329.362.626	(205.687.697)	735.467.326	435.165.538
9. Chi phí bán hàng	25	23	(32.664.314.923)	(38.450.113.960)	(119.379.094.414)	(120.440.937.631)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.420.885.722	5.379.801.658	(38.049.892.174)	(41.692.957.994)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.639.310.644	97.470.007.221	430.659.813.541	508.543.998.241
12. Thu nhập khác	31	25	3.344.978.133	1.756.385.572	5.493.779.718	3.119.005.663
13. Chi phí khác	32	26	(17.198.575)	(32.410.607)	(685.909.708)	(98.721.417)
14. Lợi nhuận khác	40		3.327.779.558	1.723.974.965	4.807.870.010	3.020.284.246
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.967.090.202	99.193.982.186	435.467.683.551	511.564.282.487
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(14.195.480.006)	(6.604.297.417)	(58.252.651.273)	(30.334.428.236)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		440.911.419	8.916.284	985.563.787	110.376.331
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		82.212.521.615	92.598.601.053	378.200.596.065	481.340.230.582
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		82.212.521.615	92.598.601.053	378.200.596.065	481.340.230.582
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.175	1.296	1.175	1.296

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc




Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.183.775.026.649	4.275.299.069.427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.550.127.454.832)	(3.667.839.137.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.101.833.629)	(113.499.040.933)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.790.947.567)	(16.463.633.519)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.661.468.684)	(36.393.881.691)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.337.812.992	8.825.154.931
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(165.280.611.950)	(295.656.017.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.150.522.979	154.272.512.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(126.578.622.599)	(53.286.542.612)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		217.893.926	-
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(5.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		30.000.000.000	-
5. Tiền thu từ góp vốn từ đơn vị khác	26		3.000.000.000	
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		3.485.322.781	2.525.018.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.875.405.892)	(85.761.524.176)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	1.797.986.481.801	1.993.739.646.269
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(1.650.392.535.412)	(2.058.152.047.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20.2	(312.723.487.600)	(108.009.832.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(165.129.541.211)	(172.422.233.815)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		91.145.575.876	(103.911.245.034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.169.465.231	202.090.986.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(136.699.991)	(10.275.750)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1	189.178.341.116	98.169.465.231

Người Lập Biểu



Phan Thị Trúc Ly

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2022****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2022 là 670 người (ngày 31/12/2021: 532 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ biểu quyết	
			Tại 30/06/2022 (%)	Tại 01/01/2022 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100%	100%
(2) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bì	Đang hoạt động	97%	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26%	26%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bì, bao bì từ giấy và nhựa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.758.922.356	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	128.419.418.760	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	189.178.341.116	89.214.036.291

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,6 - 5,5%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	88.583.884.965
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	27.309.064.185
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	9.080.534.180
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	1.731.280.194
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	1.609.329.912
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.870.151
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited , - CN TP.HCM	18.088.697
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.631.369
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	8.735.107
Tổng cộng	128.419.418.760

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	55.000.000.000
Tổng cộng	55.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 33+62/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 55 tỷ đồng, lãi suất từ 4,6-5,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	31/12/2022 (VND)	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	19.102.085.696	19.102.085.696	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	19.102.085.696	19.102.085.696	44.057.024.062	44.057.024.062

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6 - 6,2%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 4,9%/năm - 6 tháng; 6,4%/năm - 12 tháng) với số tiền 1.102.085.696 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	192.806.399.305	133.873.584.119
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	51.072.724.692	55.410.818.980
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	9.717.661.584	34.033.664.500
- Khác	425.200.517.714	439.393.783.944
Tổng cộng	678.797.303.295	662.711.851.543
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.301.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	2.974.930.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
Tổng cộng	7.276.430.000	2.870.638.109
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>684.350.733.313</i>	<i>660.413.489.666</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)</i>	<i>1.722.999.982</i>	<i>5.168.999.986</i>
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công Ty TNHH SX TM Giấy Minh Long	18.706.163.240	-
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Phước An	14.925.882.667	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Kiến Hòa	6.349.908.073	-
Andritz (China) Ltd	3.878.015.096	-
Bellmer Gapcon GMBH	487.362.155	5.267.760.335
Khác	54.072.954.459	4.881.305.568
Tổng cộng	108.420.285.690	10.149.065.903
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho nhân viên	1.649.323.189	-
Lãi tiền gửi	440.063.618	259.787.234
Khác	29.652.235	6.623.264
Tổng cộng	2.119.039.042	266.410.498
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	31/12/2022 (VND)	31/12/2022(VND)	01/01/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	955.201.574	668.641.102	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	187.122.953	93.561.477	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	339.595.310	101.878.593	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.958.917.093	-	4.013.555.358	-
Tổng cộng	8.441.936.650	864.081.171	8.404.274.968	870.040.181
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
7. HÀNG TỒN KHO				
Nguyên liệu, vật liệu			324.350.665.623	194.347.142.714
Hàng mua đang đi đường			222.184.612.003	69.783.584.077
Thành phẩm			81.477.457.334	46.630.662.864
Chi phí SXKD dở dang			448.428.843	525.512.695
Công cụ, dụng cụ			254.032.804	307.889.370
Tổng cộng			628.715.196.607	311.594.791.720
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ			6.698.483.721	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa			4.855.120.683	472.516.663
Phí bảo hiểm			1.465.675.000	2.159.505.100
Khác			359.618.243	27.500.000
Tổng cộng			13.378.897.647	4.348.622.483
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ			10.252.925.772	10.367.721.477
Tiền thuê đất trả trước			3.038.964.510	3.217.290.030
Chi phí sửa chữa			8.862.462.357	2.110.556.706
Khác			1.423.620.857	42.338.539
Tổng cộng			23.577.973.496	15.737.906.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số dư đầu năm	392.636.946.524	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
Mua sắm mới (*)	1.915.509.922	2.129.120.444	9.309.523.535	217.154.546	-	13.571.308.447
Đầu tư XDCB hoàn thành	72.757.979.643	93.509.925.836	5.617.234.545	841.510.000	222.789.500	172.949.439.524
Thanh lý, nhượng bán	(1.167.200.526)	(1.182.967.736)	(659.090.909)	-	-	(3.009.259.171)
Số dư cuối năm	466.143.235.563	1.152.408.357.505	65.960.746.360	12.306.868.507	416.499.500	1.697.235.707.435

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	(103.965.451.047)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(462.517.482.325)
Khấu hao trong năm	(25.264.267.969)	(66.332.722.502)	(7.331.687.386)	(1.966.911.260)	(27.975.750)	(100.923.564.867)
Thanh lý trong năm	1.090.012.662	1.182.967.736	659.090.909	-	-	2.932.071.307
Số dư cuối năm	(128.139.706.354)	(393.193.941.965)	(33.316.493.894)	(5.637.147.922)	(221.685.750)	(560.508.975.885)

Giá trị còn lại

Tại ngày 31/12/2021	288.671.495.477	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.051.206.736.310
Tại ngày 31/12/2022	338.003.529.209	759.214.415.540	32.644.252.466	6.669.720.585	194.813.750	1.136.726.731.550

(*) Trong đó, quý 4/2022 Công ty mua máy khoan OOYA 1000 (ĐQSD) trị giá 76.000.000 VND; máy phay YZ8 (đã qua sử dụng) trị giá 116.000.000 VND; mua máy dán ép hộp model HA-2800 trị giá 280.000.000 VND; 2 xe nâng hàng Unicarriers 4 tấn model DIF5F40U trị giá 1.820.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	150.000.000	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>232.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>1.044.334.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Hao mòn trong năm	(17.671.280)	(101.537.525)	(119.208.805)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>(100.273.730)</u>	<u>(585.225.050)</u>	<u>(685.498.780)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2021	<u>-</u>	<u>328.044.275</u>	<u>328.044.275</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>132.328.720</u>	<u>226.506.750</u>	<u>358.835.470</u>
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		VND	VND
Khung ép rác - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn II		177.832.727	-
Hồ xử lý nguyên liệu - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn II		-	23.900.704.359
Khác		44.591.288.657	131.672.602.582
Tổng cộng		<u>44.769.121.384</u>	<u>155.573.306.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	5.296.159.450	26%	4.966.796.824
Tổng cộng		5.296.159.450		4.966.796.824

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư

Số đầu năm và số cuối năm	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Số đầu năm	2.366.796.824
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	329.362.626
Số cuối năm	2.696.159.450
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.966.796.824
Số cuối năm	5.296.159.450

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho người bán	495.826.317.273	279.756.522.097
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	181.812.643.601	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	39.362.989.644	-
- <i>Midan Global Limited</i>	38.918.113.842	19.707.367.318
- <i>Waste Paper Trade C.V.</i>	29.610.850.469	12.396.461.441
- <i>Công ty TNHH Một Thành Viên Giấy Vĩnh Phú</i>	11.878.677.378	4.165.765.038
- <i>Khác</i>	194.243.042.339	170.415.763.854
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	36.797.672.151	25.545.162.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2022*

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>		
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		
Tổng cộng	532.623.989.424	305.301.684.878		
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
Dongguan Hsinpu Paper Co., Ltd.	7.213.716.047	-		
Dongguan Zhenxing Paper Product Ltd	6.396.644.457	-		
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	3.672.271.208	-		
Xiamen C&D Paper & Pulp Co., Ltd.	2.835.295.132	-		
Dongguan Jilong Paper Co., Ltd	2.550.463.881	1.852.510		
Khác	4.615.654.397	819.250.342		
Tổng cộng	27.284.045.122	821.102.852		
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	<u>01/01/2022</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>30/09/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT	-	283.019.556.265	(283.019.556.265)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	115.779.265.626	(115.779.265.626)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	464.604.581	(464.604.581)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	58.252.651.273	(45.661.468.684)	14.195.480.006
Thuế thu nhập cá nhân	261.101.525	16.609.121.995	(14.558.077.810)	2.312.145.710
Tiền thuê đất	-	828.857.779	(828.857.779)	-
Thuế khác	-	15.125.721	(15.125.721)	-
Tổng cộng	1.865.398.942	474.969.183.240	(460.326.956.466)	16.507.625.716
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
		<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2022*

Chi phí điện	6.831.477.800	-
Chi phí lãi vay	1.645.791.347	494.841.885
Chi phí nước sinh hoạt	284.875.662	480.517.524
Khác	(581.347.350)	-
Tổng cộng	8.180.797.459	975.359.409
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	VND	VND
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Hoa hồng môi giới	2.677.288.357	2.089.106.251
Kinh phí công đoàn	197.975.639	-
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	480.717.287	480.717.287
Cổ tức	154.258.000	59.029.000
Khác	970.432.976	711.441.445
Tổng cộng	4.480.672.259	3.340.293.983
	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	VND	VND
18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.445.949.978	213.758.165
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	VND
Số đầu kỳ	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ: sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.394.612.799)	(5.237.863.738)
Số cuối kỳ	3.445.949.978	558.934.165

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2022

19. VAY NGÁN HẠN

	01/01/2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	31/12/2022 VND
Vay ngân hàng (i)	370.769.353.807	1.797.986.481.801	(1.650.392.535.412)	518.363.300.196

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	290.551.375.876	Từ ngày 1/5/2023 đến ngày 22/5/2023	7,0 - 7,6	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	162.508.606.975	Từ ngày 9/5/2023 đến ngày 30/6/2023	4,0 - 6,9	Tất cả các khoản phải thu
Ngân Hàng TMCP Dầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	21.806.396.941	Ngày 30/05/2023	4,85	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.646.881.210	Ngày 25/5/2023	7,0	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	29.850.039.194	Từ ngày 12/1/2023 đến ngày 20/3/2023	5,6 - 7,2	Tin chấp
Tổng cộng	518.363.300.196			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	481.340.230.615	481.340.230.615	
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-	
Cổ tức trả bằng tiền năm 2020	-	-	-	(139.989.457.500)	(139.989.457.500)	
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(27.997.891.500)	(27.997.891.500)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)	
Thường HDQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)	
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320	
Năm nay						
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	379.657.991.625	379.657.991.625	
Cổ tức trả bằng tiền năm 2021	-	-	-	(209.983.269.000)	(209.983.269.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)	
Thường HDQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)	
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.458.512.037	1.748.555.009.833	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	699.944.230.000	699.944.230.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	314.974.903.500	307.973.749.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(312.749.285.600)	(167.987.349.000)
- Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền (*)	(209.936.672.500)	(139.989.457.500)
- Tạm ứng 5% cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền (**)	(34.980.834.000)	(27.997.891.500)
- Tạm ứng 10% cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền (***)	(67.831.779.100)	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 17/06/2022, đã công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND).

Trong năm, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 2 và 3 của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 25%, trị giá 174.986.057.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (“HDQT”) số 13/NQ-HDQT ngày 22/04/2022 và Nghị quyết HDQT số 22/NQ-HDQT ngày 17/06/2022.

Vào ngày 29/11/2022, Công ty đã chi 5% cổ tức còn lại năm 2021 bằng tiền, trị giá 34.997.211.500 VND theo Nghị quyết HDQT số 37/NQ-HDQT ngày 26/10/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông như trên.

(**) Vào ngày 29/11/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5% trị giá 34.997.211.500 với số thực chi 34.980.834.000 VND theo Nghị quyết HDQT số 38/NQ-HDQT ngày 26/10/2022, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 17/06/2022.

(***) Vào ngày 29/12/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10% trị giá 69.994.423.000 VND với số thực chi là 67.831.779.100 VND theo Nghị quyết HDQT số 42/NQ-HDQT ngày 01/12/2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị đang thực hiện nghĩa vụ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 15%.

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2022	01/01/2022
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

21. DOANH THU

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	946,605,322,985	1,119,251,479,698
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	943,119,413,549	1,119,215,116,061
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1,652,905,800	-
<i>Doanh thu khác</i>	1,833,003,636	36,363,637
Các khoản giảm trừ	(670,417,301)	(493,481,816)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(542,294,144)	(425,708,116)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(84,302,650)	
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(43,820,507)	(67,773,700)
Doanh thu thuần	945,934,905,684	1,118,757,997,882
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	942,533,298,898	1,118,721,634,245
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1,652,905,800	-
<i>Doanh thu khác</i>	1,833,003,636	36,363,637
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	878,117,794	647,609,647
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,834,010,179	2,780,827,831
Khác	124,189,652	115,846,949
Tổng cộng	12,836,317,625	3,544,284,427
	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn thành phẩm	823,311,699,994	988,506,984,654
Giá vốn nguyên vật liệu	3,413,847,140	-
Tổng cộng	826,725,547,134	988,506,984,654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5,496,304,883	344,696,165
Chi phí lãi vay	5,979,974,317	2,704,594,270
Tổng cộng	11,476,279,200	3,049,290,435
	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	18,744,152,846	25,589,406,903
Chi phí nhân viên	4,712,102,210	4,576,397,981
Chi phí xăng, dầu	2,559,476,603	1,013,580,937
Chi phí hoa hồng môi giới	1,815,644,977	2,918,761,122
Chi phí khấu hao và hao mòn	346,511,001	
Khác	4,486,427,286	4,351,967,017
Tổng cộng	32,664,314,923	38,450,113,960
	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	3,418,858,712	3,040,617,209
Chi phí chuyển khoản	2,748,608,803	1,235,112,337
Chi phí khấu hao và hao mòn	742,439,105	
Chi phí dự phòng	(14,869,863,132)	(15,121,655,498)
Khác	3,539,070,790	5,466,124,294
Tổng cộng	(4,420,885,722)	(5,379,801,658)
	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền bồi thường	2,868,910,030	-
Khác	476,068,103	1,756,385,572
Tổng cộng	3,344,978,133	1,756,385,572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2022*

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
27. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	13,254,014	32,410,106
Khác	3,944,561	501
Tổng cộng	17,198,575	32,410,607

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	668,442,436,076	877,647,991,551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,706,770,690	186,046,532,553
Chi phí nhân công	112,878,934,213	44,838,921,134
Chi phí khấu hao và hao mòn	26,031,891,753	25,753,367,251
Khác	6,480,894,555	(9,545,965,306)
Tổng cộng	997,540,927,287	1,124,740,847,183

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,195,480,006	6,604,297,417
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(440,911,419)	8,916,284
Tổng cộng	13,754,568,587	6,613,213,701

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 4/2022</i> VND	<i>Quý 4/2021</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95,967,090,202	99,193,982,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	19,193,418,040	19,838,796,437
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1,116,550,465	120,300,398
Lợi nhuận từ công ty liên kết	375,038,896	41,137,539
Thuế TNDN được miễn	-	(12,861,351,576)
Thuế TNDN được giảm 50%	(6,489,527,395)	-
Chi phí thuế TNDN	14,195,480,006	7,138,882,798

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82,212,521,615	92,598,601,053
<i>Trừ:</i> Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1,851,972,021)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	82,212,521,615	90,746,629,032
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	69,994,423	69,994,423
<i>Điều chỉnh:</i> số lượng cổ phiếu sẽ phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu) (ii)	10,499,163	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	80,493,586	69,994,423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,175	1,296
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1,021	1,296

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân chia lợi nhuận cho giai đoạn hiện tại.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho quý 4 năm 2022 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỉ lệ 15% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022, chưa được hoàn thành tại báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	350,180,992,804	571,229,920,531
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	287,257,649,828	478,051,586,976

VI. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1,902,845,635	1,883,159,984
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1,571,018,234	1,541,181,849
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1,232,184,693	1,121,241,438
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	249,000,000	247,000,000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	224,500,000	247,000,000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	249,000,000	172,000,000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	24,500,000	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	87,000,000	86,000,000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	216,317,797	188,245,157
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	55,500,000	40,000,000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	10,500,000	-
Tổng cộng		5,822,366,359	5,525,828,428

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	24,032,568,950	16,481,208,040
		Dịch vụ thuê bãi	2,193,750,000	1,905,000,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	312,009,882,694	158,606,297,209

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	1,722,999,982	5,168,999,986
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	7,651,756,800	173,502,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công Tổng	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	29,145,915,351	25,371,660,781
cộng:			36,797,672,151	25,545,162,781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2022***4. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.178.341.116	98.169.465.231	189.178.341.116	98.169.465.231
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.102.085.696	44.057.024.062	19.102.085.696	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	671.170.039.112	655.177.616.756	671.170.039.112	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	108.420.285.690	11.196.292.903	108.420.285.690	11.196.292.903
Phải thu ngắn hạn khác	2.115.564.042	266.410.498	2.115.564.042	266.410.498
Cộng	989.986.315.656	808.866.809.450	989.986.315.656	808.866.809.450

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	518.363.300.196	370.769.353.807	518.363.300.196	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	532.623.989.424	305.301.684.878	532.623.989.424	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.284.045.122	821.102.852	27.284.045.122	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.180.797.459	975.359.409	8.180.797.459	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	2.632.687.823	2.800.547.696	2.632.687.823	2.800.547.696
Cộng	1.089.084.820.024	680.668.048.642	1.089.084.820.024	680.668.048.642

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

5.1. Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.330.539.404)
	- 2	9.330.539.404
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(8.197.919.230)
	- 2	8.197.919.230

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2022*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	518.363.300.196	-	-	518.363.300.196
Phải trả cho người bán ngắn hạn	532.623.989.424	-	-	532.623.989.424
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.284.045.122	-	-	27.284.045.122
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.632.687.823	-	-	2.632.687.823
Cộng	1.080.904.022.565	-	-	1.080.904.022.565
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	305.301.684.878	-	-	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	679.692.689.233	-	-	679.692.689.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận**6.1.**

Chỉ tiêu	Quý 4/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	942.448.996.248	3.485.909.436	945.934.905.684
Doanh thu hoạt động tài chính	12.836.317.625	-	12.836.317.625
Thu nhập khác	3.344.978.133	-	3.344.978.133
Cộng thu nhập (1)	958.630.292.006	3.485.909.436	962.116.201.442
Giá vốn hàng bán	823.311.699.994	3.413.847.140	826.725.547.134
Chi phí tài chính	11.476.279.200	-	11.476.279.200
Chi phí bán hàng	32.664.314.923	-	32.664.314.923
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.420.885.722)	-	(4.420.885.722)
Chi phí khác	17.198.575	-	17.198.575
Cộng chi phí (2)	863.048.606.970	3.413.847.140	866.462.454.110
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	95.581.685.036	72.062.296	95.653.747.332

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 4/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.118.757.997.882	-	1.118.757.997.882
Doanh thu hoạt động tài chính	3.544.284.427	-	3.544.284.427
Thu nhập khác	1.756.385.572	-	1.756.385.572
Cộng thu nhập (1)	1.124.058.667.881	-	1.124.058.667.881
Giá vốn hàng bán	988.506.984.654	-	988.506.984.654
Chi phí tài chính	3.049.290.435	-	3.049.290.435
Chi phí bán hàng	38.450.113.960	-	38.450.113.960
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.379.801.658)	-	(5.379.801.658)
Chi phí khác	32.410.604	-	32.410.604
Cộng chi phí (2)	1.024.658.997.995	-	1.024.658.997.995
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	99.399.669.886	-	99.399.669.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2022

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2023, Công ty được thông qua việc tăng Vốn Điều lệ từ 699.944.230.000 VND lên thành 804.930.480.000 VND theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 1 năm 2023. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre ban hành GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 20, chấp thuận việc tăng vốn nói trên. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc tăng vốn này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người Lập Biểu

Phan Thị Trúc Ly

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 20/CV-CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 4 năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 82.212.521.615 đồng, giảm 11,22% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá bán giảm, doanh thu thuần giảm 15,45%, giá vốn hàng bán giảm 16,37%.

- Chi phí tài chính tăng 276,36%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.

- Thu nhập khác tăng mạnh chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 114,94% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022-2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2022	Quý 4/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	945.934.905.684	1.118.757.997.882	-172.823.092.198	-15,45
2	Giá vốn hàng bán	đồng	826.725.547.134	988.506.984.654	-161.781.437.520	-16,37
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	12.820.297.869	3.544.284.427	9.276.013.442	261,72
4	Chi phí tài chính	đồng	11.476.279.200	3.049.290.435	8.426.988.765	276,36
	Chi phí lãi vay	đồng	5.979.974.317	2.704.594.270	3.275.380.047	121,10
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	329.362.626	205.687.697	123.674.929	60,13
6	Chi phí bán hàng	đồng	32.664.314.923	38.450.113.960	-5.785.799.037	-15,05
7	Chi phí QLDN	đồng	4.420.885.722	5.379.801.658	-958.915.936	-17,82
8	Thu nhập khác	đồng	3.344.978.133	1756385572	1.588.592.561	90,45
9	Chi phí khác	đồng	17198575	32.410.607	-15.212.032	-46,94
10	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	95.967.090.202	99.193.982.186	-3.226.891.984	-3,25
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	14.195.480.006	6.604.297.417	7.591.182.589	114,94
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	440.911.419	8.916.284	431.995.135	4845,01
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	82.212.521.615	92.598.601.053	-10.386.079.438	-11,22

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!



Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

